

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 07-8-2019.

V/v “Tranh chấp HNGĐ - Ly hôn,
nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hà;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Phước Tâm;
2. Bà Hồ Thị Mai Hương;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Khóm D, phường B, thành phố T, tỉnh Đồng Tháp;

Bị đơn: Anh **Bùi Văn C**; sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có mặt, anh C vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/3/2019 và tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Thanh T là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh C được gia đình hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2004 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau lúc đầu hạnh phúc và có 01 con chung tên Bùi Văn H. Sau đó, anh C không quan tâm đến vợ, con và có quan hệ tình cảm với phụ nữ khác. Chị T nhiều lần khuyên ngăn để anh C thay đổi nhưng anh C không nghe mà còn nhiều lần có hành vi bạo hành và đánh chị T. Chị T không chịu đựng được nên quyết định trở về nhà cha mẹ ruột sinh sống. Chị T, anh C đã ly thân nhau, sau khi ly thân không ai có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và hiện nay mỗi người đã có cuộc sống riêng và không còn quan tâm nhau nên

chị T yêu cầu ly hôn với anh C.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày 02/8/2006. Hiện con chung đang sống với anh C. Khi ly hôn chị T đồng ý giao con chung cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng, chị T không cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T đồng ý nuôi con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Bị đơn Bùi Văn C đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án đã được triệu tập họp lệ lần thứ 02 đã biết rõ nội dung khởi kiện của chị T nhưng không có văn bản ý kiến và không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm:

1. Giấy CMND, sổ hộ khẩu (photo);
2. Trích lục khai sinh tên Bùi Văn Huy (bản sao).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thanh T có đơn yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn C. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn, nuôi con*”.

Anh Bùi Văn C là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Bùi Văn C đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh C là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung vụ án:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chị T thừa nhận chung sống với anh C vào năm 2004 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, chị T và anh C có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền,

nghĩa vụ của vợ, chồng. Nay, đời sống chung giữa chị T và anh C phát sinh mâu thuẫn, chị T yêu cầu ly hôn. Anh C không có ý kiến. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận chị T và anh C là vợ chồng.

- **Về con chung:** Trong thời gian chung sống chị T và anh C có 01 con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày 02/8/2006. Hiện nay, con chung đang sống với anh C. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh Cg cấp dưỡng nuôi con chung. Tại văn bản ý kiến ngày 01/4/2019 con chung Bùi Văn H có nguyện vọng được sống chung với chị T. Xét thấy Bùi Văn H có nguyện vọng sống chung với mẹ, quá trình giải quyết vụ án anh C không có ý kiến gì về vấn đề nuôi con chung. Do đó, giao con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày: 02/8/2006 cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- **Về tài sản chung:** Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

- **Về án phí:** Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 0006364 ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thanh T.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thanh T và anh Bùi Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thanh T được quyền nuôi con chung tên Bùi Văn H, sinh ngày 02/8/2006. Anh Bùi Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Nguyễn Thanh T không có yêu cầu.

Anh Bùi Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai số 0006364 ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hữu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Tâm – Hồ Thị Mai Hương

Trần Hữu Hà